

Số: 02 /NQ-HĐND

An Phú, ngày 09 tháng 01 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Khoản 1, Điều 54, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu Ngân sách Nhà nước; Thu, chi ngân sách năm 2026 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 484/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường An Phú về Dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 và phương án phân bổ dự toán ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao dự toán ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường An Phú về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026; Báo cáo Kết quả thẩm tra số 03/BC-BKTNS ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường An Phú tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026, cụ thể:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước: 768.000.000.000 đồng

2. Tổng thu ngân sách phường hưởng phân cấp: 457.037.000.000 đồng

Bao gồm:

- Thu phí, lệ phí: 985.000.000 đồng
- Thu Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2.603.000.000 đồng
- Thu khác ngân sách: 2.151.000.000 đồng
- Lệ phí trước bạ: 6.679.000.000 đồng

Trong đó: Tỷ trọng Lệ phí trước bạ nhà đất (52,76%)

- Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên: 175.734.000.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối cấp trên để thực hiện CCTL: 124.608.000.000 đồng
- Thu bổ sung mục tiêu từ NS thành phố: 139.300.000.000 đồng
- Thu bổ sung mục tiêu từ NS trung ương: 4.977.000.000 đồng

3. Tổng chi ngân sách phường: 457.037.000.000 đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư từ vốn bổ sung mục tiêu: 13.719.000.000 đồng
- Chi thường xuyên: 299.110.000.000 đồng

Trong đó:

- + Chi giáo dục - đào tạo: 211.274.000.000 đồng
- + Chi Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể: 87.836.000.000 đồng
- Chi chương trình mục tiêu các chế độ, chính sách: 130.558.000.000 đồng
- Dự phòng ngân sách: 13.650.000.000 đồng

(Chi tiết phân bổ được đính kèm theo các Mẫu biểu số 01, 02, 03, 04, 06

Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Điều 2. Thống nhất giao Ủy ban nhân dân phường chủ động phân bổ sử dụng dự toán phù hợp với tình hình thực hiện dự toán năm 2026 đối với các nội dung phân bổ dự toán của các đơn vị trong cùng sự nghiệp.

Điều 3. Thống nhất giao Ủy ban nhân dân phường chủ động phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trong phạm vi dự toán năm 2026 để thực hiện một số nhiệm vụ chi đột xuất theo chỉ đạo của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân phường đối với các nội dung chi khác của từng sự nghiệp, chi khác của ngân sách phường.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường An Phú có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường và Đại biểu Hội đồng nhân dân phường tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

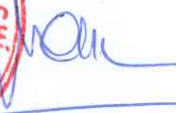
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường An Phú khóa I, nhiệm kỳ 2021 - 2026 kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 09 tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP.Hồ Chí Minh;
- TT UBND TP.Hồ Chí Minh;
- VP HĐND TP.Hồ Chí Minh;
- BTV Đảng ủy phường;
- TT HĐND phường;
- UV UBND phường;
- TT UB.MTTQ VN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT 



CHỦ TỊCH


Nguyễn Thị Hiền





Hội đồng nhân dân phường An Phú

Mẫu biểu số 01
(Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016)

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG AN PHÚ NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 09 /01/2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh đợt này	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh	Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh đợt này	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
Tổng số thu	455.473.000.000	1.564.000.000	457.037.000.000	Tổng số chi	455.473.000.000	1.564.000.000	457.037.000.000
I. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.739.000.000		5.739.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	13.719.000.000		13.719.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	6.679.000.000		6.679.000.000	II. Chi thường xuyên	428.104.000.000	1.564.000.000	429.668.000.000
III. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	443.055.000.000	1.564.000.000	444.619.000.000	Trong đó:			
- Bổ sung cân đối ngân sách cấp trên	175.734.000.000		175.734.000.000	- Chi giáo dục - Đào tạo	255.623.000.000		255.623.000.000
- Bổ sung cân đối từ nguồn cải cách tiền lương	124.608.000.000		124.608.000.000	- Chi QLNN - ĐU - Đoàn thể	172.481.000.000	1.564.000.000	174.045.000.000
- Bổ sung có mục tiêu * Trong đó: Bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương: 4.977.000.000 đồng	142.713.000.000	1.564.000.000	144.277.000.000	III. Dự phòng	13.650.000.000		13.650.000.000
IV. Thu chuyển nguồn CCTL							

Tổng dự toán thu, chi ngân sách phường (bằng số): 457.037.000.000 đồng

Tổng dự toán thu, chi ngân sách phường (bằng chữ): Bốn trăm năm mươi bảy tỷ không trăm ba mươi bảy triệu đồng.

Hội đồng nhân dân phường An Phú



Mẫu biểu số 02
(Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng
12 năm 2016)

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 09 /01/2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026			
	Thu NSNN	Thu NSDP	Điều chỉnh đợt này	Thu NSDP sau điều chỉnh
	1	2	3	4
Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	768.000.000.000	455.473.000.000	1.564.000.000	457.037.000.000
I. Các khoản thu 100%	20.707.000.000	5.739.000.000		5.739.000.000
- Phí, lệ phí	6.156.000.000	985.000.000		985.000.000
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.603.000.000	2.603.000.000		2.603.000.000
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				
- Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh				
- Thu phạt, tịch thu theo quy định				
- Thu từ tài sản được sát lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định				
- Đóng góp của nhân dân theo quy định				
- Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân				
- Thu khác	11.948.000.000	2.151.000.000		2.151.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	747.293.000.000	6.679.000.000		6.679.000.000
1. Các khoản thu phân chia	747.293.000.000	6.679.000.000		6.679.000.000
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	410.583.000.000			
- Thu thuế thu nhập cá nhân	111.547.000.000			
- Lệ phí trước bạ	63.405.000.000			
+ Trong đó: Tỷ trọng Lệ phí trước bạ nhà đất (52,76%)	33.452.000.000	6.679.000.000		6.679.000.000

- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	158.000.000			
- Thu tiền sử dụng đất	159.200.000.000			
- Thuế bảo vệ môi trường	2.400.000.000			
2. Các khoản thu phân chia khác theo quy định của cấp Thành phố...				
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã, phường (nếu có)				
IV. Thu chuyển nguồn				
V. Thu kết dư năm trước				
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		443.055.000.000	1.564.000.000	444.619.000.000
Bổ sung cân đối NS		175.734.000.000		175.734.000.000
Bổ sung cân đối từ nguồn cải cách tiền lương		124.608.000.000		124.608.000.000
Bổ sung có mục tiêu		142.713.000.000	1.564.000.000	144.277.000.000
<i>* Trong đó: Bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương</i>		<i>4.977.000.000</i>		<i>4.977.000.000</i>

***Ghi chú:**

- Thu phí, lệ phí phường thực hiện bằng 16% số thu ngân sách nhà nước.
- Thu khác ngân sách phường thực hiện bằng 18% số thu ngân sách nhà nước.
- Thu lệ phí trước bạ nhà đất thực hiện bằng 20% số thu ngân sách nhà nước.
- Các khoản thu hưởng theo Quy định được ban hành tại Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 09/01/2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		
	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	1	2	3
Tổng chi ngân sách	457.037.000.000	13.719.000.000	443.318.000.000
1. Quốc phòng và An ninh trật tự	38.272.000.000		38.272.000.000
- Chi Quốc phòng	17.978.426.400		17.978.426.400
- Chi trật tự an toàn xã hội	20.293.573.600		20.293.573.600
2. Chi giáo dục	255.623.000.000		255.623.000.000
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			
4. Chi y tế	49.024.000.000		49.024.000.000
5. Chi văn hóa, thông tin	200.000.000		200.000.000
6. Chi phát thanh, truyền hình	150.000.000		150.000.000
7. Chi thể dục, thể thao	500.000.000		500.000.000
8. Chi bảo vệ môi trường	1.664.000.000		1.664.000.000
9. Chi các hoạt động kinh tế			
- Giao thông			
- Nông - Lâm - Thủy lợi - Hải sản			
- Thị chính			
- Thương mại, du lịch			
- Các hoạt động kinh tế khác			
10. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	63.180.000.000	13.719.000.000	49.461.000.000
Trong đó: <i>Quỹ lương</i>	13.161.211.876		13.161.211.876
10.1 Quản lý nhà nước	29.567.132.000		29.567.132.000
10.2 Hội đồng nhân dân	1.230.000.000		1.230.000.000
10.3 Đảng Cộng sản Việt Nam	11.347.592.000		11.347.592.000
10.4 Mặt trận tổ quốc Việt Nam	7.316.276.000		7.316.276.000
11. Chi cho công tác xã hội	31.695.000.000		31.695.000.000
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác			
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa			
- Trợ cấp xã hội	31.695.000.000		31.695.000.000
- Khác			
12. Chi khác	3.079.000.000		3.079.000.000
13. Dự phòng	13.650.000.000		13.650.000.000
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			

Hội đồng nhân dân phường An Phú



Mẫu biểu số 04
(Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016)

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHƯỜNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 09 /01/2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Thời gian thực hiện kế hoạch	Tổng dự toán điều		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán	Kế hoạch 2026			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp của dân			Tổng vốn	Chi theo nguồn vốn		
								Vốn hỗ trợ mục tiêu	Vốn cân đối ngân sách phường	
TỔNG CỘNG							13.719.000.000	13.719.000.000		
I. Công trình chuyển tiếp								11.269.000.000		
1	Xây dựng hoa viên khu phố 1A							7.568.000.000		
2	Xây dựng hoa viên khu phố 2							3.701.000.000		
II. Công trình khởi công mới								2.450.000.000		
1	Nâng cấp mở rộng trụ sở UBND phường An Phú							500.000.000		
2	Nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi							100.000.000		
3	Nâng cấp mở rộng trường TH An Phú							100.000.000		
4	Nâng cấp mở rộng trường TH Lê Thị Trung							100.000.000		
5	Nâng cấp mở rộng trường TH Tuy An							100.000.000		
6	Đầu tư trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và cải tạo cơ sở vật chất UBND phường An Phú							50.000.000		
7	Cải tạo, nâng cấp các đường: D1, C3, An Phú 19, An Phú 07, An Phú 25, An Phú 29,...							500.000.000		
8	Xây dựng mới Văn phòng khu phố 1B, khu phố 2, khu phố 3							100.000.000		

9	Cải tạo hệ thống thoát nước khu phố Bình Phước B							50.000.000		
10	Xây dựng mới trụ sở BCH Quân sự phường An Phú							50.000.000		
11	Nâng cấp mở rộng trường TH An Phú 3							50.000.000		
12	Xây dựng mới Văn phòng khu phố Bình Phước A, khu phố Bình Phước B							100.000.000		
13	Cải tạo, nâng cấp đường An Phú 34							100.000.000		
14	Cải tạo, nâng cấp đường An Phú 30							500.000.000		
15	Cải tạo hệ thống thoát nước khu phố Bình Phước A							50.000.000		

Tổng dự toán Kế hoạch đầu tư công (bằng số): **13.719.000.000đ**

Tổng dự toán Kế hoạch đầu tư công (bằng chữ): **Mười ba tỷ bảy trăm mười chín triệu đồng.**



Mẫu biểu số 06
(Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016)

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 09/01/2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Chương	Loại	Khuôn	Diễn giải	Dự toán năm 2026	Trong đó									
						Nguồn 13				Nguồn 12				Nguồn 18	Nguồn 14
						Dự toán năm 2026	10% Tiết kiệm CCTL	10% Tiết kiệm ASXH	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán năm 2026	10% Tiết kiệm CCTL	10% Tiết kiệm ASXH	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Quý khen thưởng theo Nghị định 73	Dự toán chi thu nhập tăng thêm
I-Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo					211.274.000.000	102.679.200.000	1.708.510.000	1.536.511.500	99.434.178.500	33.600.800.000	1.437.068.000	1.293.361.200	32.163.732.000	4.927.000.000	70.067.000.000
1	822	070	071	MN Hoa Mai 5	13.649.650.000	6.985.500.000	117.700.000	104.782.500	6.763.017.500	1.943.150.000			1.943.150.000	321.000.000	4.400.000.000
2	822	070	071	MN Hoa Cúc 10	11.239.400.000	5.709.900.000	95.165.000	85.648.500	5.529.086.500	1.777.500.000			1.777.500.000	262.000.000	3.490.000.000
3	822	070	072	Trường TH An Phú	36.145.300.000	18.913.500.000	315.225.000	283.702.500	18.314.572.500	3.273.800.000			3.273.800.000	901.000.000	13.057.000.000
4	822	070	072	Trường TH An Phú 2	18.157.500.000	9.522.300.000	158.705.000	142.834.500	9.220.760.500	1.695.200.000			1.695.200.000	460.000.000	6.480.000.000
5	822	070	072	Trường TH An Phú 3	17.545.500.000	9.033.900.000	150.565.000	135.508.500	8.747.826.500	2.202.600.000			2.202.600.000	429.000.000	5.880.000.000
6	822	070	072	Trường TH Tuy An	21.371.020.000	11.480.700.000	191.345.000	172.210.500	11.117.144.500	1.750.320.000			1.750.320.000	540.000.000	7.600.000.000
7	822	070	072	Trường TH Lê Thị Trung	24.493.300.000	13.093.500.000	214.140.000	192.726.000	12.686.634.000	2.102.800.000			2.102.800.000	617.000.000	8.680.000.000
8	822	070	073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	54.301.650.000	27.939.900.000	465.665.000	419.098.500	27.055.136.500	4.484.750.000			4.484.750.000	1.397.000.000	20.480.000.000
9	832	070		Phòng Văn hóa - xã hội	14.370.680.000					14.370.680.000	1.437.068.000	1.293.361.200	12.933.612.000		
			071	Trường mầm non dân lập	11.827.560.000					11.827.560.000	1.182.756.000	1.064.480.400	9.580.323.600		
			075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.700.000.000					1.700.000.000	170.000.000	153.000.000	1.377.000.000		
			098	Chi các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	843.120.000					843.120.000	84.312.000	75.880.800	682.927.200		
II-Khois Đảng, Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể					18.293.868.000	7.778.240.000	255.000.000	229.500.000	7.293.740.000	5.815.628.000	350.000.000			268.000.000	4.432.000.000
1	819	340	351	Đảng ủy	11.097.592.000	5.162.320.000	170.000.000	153.000.000	4.839.320.000	2.727.272.000	200.000.000			187.000.000	3.021.000.000
2	820	340	361	Ủy ban MTTQ Việt Nam và các đoàn thể	7.196.276.000	2.615.920.000	85.000.000	76.500.000	2.454.420.000	3.088.356.000	150.000.000			81.000.000	1.411.000.000
III-Khois Quản lý nhà nước					69.542.132.000	12.607.971.876	467.500.000	420.950.000	11.719.521.876	49.108.160.124	595.000.000			456.000.000	7.370.000.000
1. Văn phòng HĐND-UBND					48.523.792.000	4.784.191.876	161.500.000	145.350.000	4.477.341.876	40.902.600.124	450.000.000			168.000.000	2.669.000.000
1	830	040	041	An ninh	20.293.573.600					20.293.573.600	100.000.000				
2	830	010	011	Quốc phòng	17.978.426.400	544.671.876	25.500.000	22.950.000	496.221.876	17.151.754.524	200.000.000			18.000.000	264.000.000
3	830	340	341	Quản lý nhà nước	10.251.792.000	4.239.520.000	136.000.000	122.400.000	3.981.120.000	3.457.272.000	150.000.000			150.000.000	2.405.000.000
2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					7.617.580.000	2.721.580.000	110.500.000	99.450.000	2.511.630.000	3.179.000.000	10.000.000			100.000.000	1.617.000.000
1	831	250	278	Sự nghiệp môi trường	100.000.000					100.000.000	10.000.000				
2	831	340	341	Quản lý nhà nước	4.438.580.000	2.721.580.000	110.500.000	99.450.000	2.511.630.000					100.000.000	1.617.000.000
2	860	400	428	Chi khác	3.079.000.000					3.079.000.000					
3. Phòng Văn hóa - Xã hội					9.600.360.000	2.991.800.000	102.000.000	92.000.000	2.797.800.000	4.726.560.000	135.000.000			108.000.000	1.774.000.000
1	832	160	161	Sự nghiệp văn hóa	200.000.000					200.000.000	20.000.000				
2	832	190	191	Sự nghiệp phát thanh	150.000.000					150.000.000	15.000.000				
3	832	220	221	Sự nghiệp thể dục thể thao	500.000.000					500.000.000	50.000.000				
6	832	340	341	Quản lý nhà nước	8.250.360.000	2.991.800.000	102.000.000	92.000.000	2.797.800.000	3.376.560.000				108.000.000	1.774.000.000
7	832	370		Bảo đảm xã hội	500.000.000					500.000.000	50.000.000				
			398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	500.000.000					500.000.000					
4. Trung tâm phục vụ Hành chính công					3.800.400.000	2.110.400.000	93.500.000	84.150.000	1.932.750.000	300.000.000				80.000.000	1.310.000.000
1	833	280	338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3.800.400.000	2.110.400.000	93.500.000	84.150.000	1.932.750.000	300.000.000				80.000.000	1.310.000.000
IV-Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chính sách					130.558.000.000					130.558.000.000					
1. Văn phòng HĐND-UBND					264.400.000					264.400.000					

1	830	340	341	Quản lý nhà nước	264.400.000					264.400.000					
2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					2.784.000.000					2.784.000.000					
1	831	250	278	SN bảo vệ môi trường	1.564.000.000					1.564.000.000					
1	831	340	341	Quản lý nhà nước	1.220.000.000					1.220.000.000					
3. Phòng Văn hóa - Xã hội					105.884.000.000					105.884.000.000					
1	832	070		Sự nghiệp giáo dục	23.805.000.000					23.805.000.000					
			071	Giáo dục mầm non dân lập	23.805.000.000					23.805.000.000					
2	832	130		Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	49.024.000.000					49.024.000.000					
			133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	43.666.000.000					43.666.000.000					
			139	Y tế khác	462.000.000					462.000.000					
			151	Hoạt động dân số	4.896.000.000					4.896.000.000					
3	832	340	341	Quản lý nhà nước	1.860.000.000					1.860.000.000					
4	832	370		Bảo đảm xã hội	31.195.000.000					31.195.000.000					
			371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	5.609.000.000					5.609.000.000					
			398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	25.586.000.000					25.586.000.000					
3. Trung tâm phục vụ Hành chính công					200.000.000					200.000.000					
1	833	280	338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	200.000.000					200.000.000					
4. Văn Phòng Đăng Ủy					250.000.000					250.000.000					
1	819	340	351	Đăng ủy	250.000.000					250.000.000					
5. Ủy ban Mật trận tổ quốc Việt Nam					120.000.000					120.000.000					
1	820	340	361	Ủy ban MTTQ Việt Nam và các đoàn thể	120.000.000					120.000.000					
6. Sự nghiệp Giáo dục					21.055.600.000					21.055.600.000					
1	822	070	071	MN Hoa Mai 5	378.000.000					378.000.000					
2	822	070	071	MN Hoa Cúc 10	343.000.000					343.000.000					
3	822	070	072	Trường TH An Phú	2.933.700.000					2.933.700.000					
4	822	070	072	Trường TH An Phú 2	1.528.200.000					1.528.200.000					
5	822	070	072	Trường TH An Phú 3	2.894.300.000					2.894.300.000					
6	822	070	072	Trường TH Tuy An	1.493.000.000					1.493.000.000					
7	822	070	072	Trường TH Lê Thị Trung	1.525.800.000					1.525.800.000					
8	822	070	073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.604.600.000					4.604.600.000					
9	832	400	428	Chi khác	5.355.000.000					5.355.000.000					
V-Dự phòng ngân sách					13.650.000.000										
1	860	400	437	Dự phòng	13.650.000.000										
Vì-Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					13.719.000.000										
1-Chi đầu tư phát triển					13.719.000.000										
TỔNG CỘNG					457.037.000.000	123.065.411.876	2.431.010.000	2.186.961.500	118.447.440.376	219.082.588.124	2.382.068.000	1.293.361.200	32.163.732.000	5.651.000.000	81.869.000.000

Tổng dự toán chi ngân sách phường (bằng số): 457.037.000.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách phường (bằng chữ): Bốn trăm năm mươi bảy tỷ không trăm ba mươi bảy triệu đồng.